

Số: 99 /QĐ-MNNB

Điện Biên, ngày 18 tháng 06 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách**  
**Năm 2026 của trường MN Noong Bua**

*Căn cứ điều 10 Điều lệ trường mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 về việc quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng trường mầm non;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 17/06/2026 về việc phân bổ bổ sung dự toán cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2026 UBND phường Mường Thanh;*

*Xét đề nghị của bộ phận kế toán, hội đồng sư phạm nhà trường;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu công khai dự toán bổ sung kinh phí năm 2026 của Trường Mầm Non Noong Bua (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các bộ phận, tổ chuyên môn và bộ phận hành chính trong nhà trường có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu :VT, KT

**Thủ trưởng đơn vị**  
  
**Nguyễn Thị Lý**

**CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2026**  
(Kèm theo QĐ số 99/QĐ-MNNB, ngày 18 tháng 06 năm 2026 của  
Hiệu trưởng trường Mầm non Noong Bua)

Đơn vị tính: đồng

| STT   | Nội dung                               | Số tiền    |
|-------|----------------------------------------|------------|
| 1.1   | Kinh phí không thường xuyên (Nguồn 12) | 30.000.000 |
| 1.2.1 | Kinh phí làm thăm cỏ nhân tạo          | 30.000.000 |

Thy

Đơn vị: Trường Mầm Non Nông Bua  
Chương: 822

Mẫu biểu số 74



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
(Kèm theo Quyết định số: 99 /QĐ-MNNB ngày 18/ 06 /2026 của trường MNNB  
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị: đồng

| STT        | Nội dung                                                                    | Dự toán được giao |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                                           | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                          |                   |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                   |                   |
| 1          | Lệ phí                                                                      |                   |
|            | Lệ phí...                                                                   |                   |
|            | Lệ phí...                                                                   |                   |
| 2          | Phí                                                                         |                   |
|            | Phí...                                                                      |                   |
|            | Phí...                                                                      |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                     |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                                                   |                   |
| a          | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |                   |
| b          | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               |                   |
| a          | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                       |                   |
| b          | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                 |                   |
| <b>III</b> | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b> |                   |
| <b>1</b>   | <b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ</b>                       |                   |
|            | Lệ phí...                                                                   |                   |
|            | Lệ phí...                                                                   |                   |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                                                  |                   |
|            | Phí...                                                                      |                   |
|            | Phí...                                                                      |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                       |                   |
| <b>1</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                           |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               |                   |
| 1.1        | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                       |                   |
| 1.2        | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                 |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b> |                   |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                              |                   |
| -          | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp                           |                   |
| -          | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo                               |                   |
| -          | không gắn với Quỹ phát triển khoa học công nghệ                             |                   |
| 2.2        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |                   |
| 2.3        | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |                   |
| -          | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo                               |                   |
| -          | Nhiệm vụ chuyển đổi số                                                      |                   |

|      |                                                                      |            |
|------|----------------------------------------------------------------------|------------|
| 2.2  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |            |
| 2.3  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |            |
| -    | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo                        |            |
| -    | Nhiệm vụ chuyển đổi số                                               |            |
| 3    | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                                      | 30.000.000 |
| 3.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |            |
| 3.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              | 30.000.000 |
| 4    | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |            |
| 4.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |            |
| 4.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |            |
| 5    | Chi bảo đảm xã hội                                                   |            |
| 5.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |            |
| 5.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |            |
| 6    | Chi hoạt động kinh tế                                                |            |
| 6.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |            |
| 6.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |            |
| 7    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |            |
| 7.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |            |
| 7.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |            |
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |            |
| 8.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |            |
| 8.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |            |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |            |
| 9.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |            |
| 9.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |            |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |            |
| 10.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                    |            |
| 10.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                              |            |
| II   | Nguồn vốn viện trợ                                                   |            |
| 1    | Chi quản lý hành chính                                               |            |
| 1.1  | Dự án A                                                              |            |
| 1.2  | Dự án B                                                              |            |
| 2    | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |            |
| 2.1  | Dự án A                                                              |            |
| 2.2  | Dự án B                                                              |            |
| 3    | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                                      |            |
| 3.1  | Dự án A                                                              |            |
| 3.2  | Dự án B                                                              |            |
| 4    | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |            |
| 4.1  | Dự án A                                                              |            |
| 4.2  | Dự án B                                                              |            |

|            |                                                                             |  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |  |
| 5.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 2.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |  |
| 6.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 6.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |  |
| 7.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 7.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      |  |
| 8.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 8.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                     |  |
| 9.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 9.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                       |  |
| 10.1       | Dự án A                                                                     |  |
| 10.2       | Dự án B                                                                     |  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                              |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               |  |
| 1.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 1.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b> |  |
| 2.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 2.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                          |  |
| 3.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 3.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                               |  |
| 4.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 4.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |  |
| 5.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 2.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |  |
| 6.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 6.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |  |
| 7.1        | Dự án A                                                                     |  |
| 7.2        | Dự án B                                                                     |  |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      |  |

|      |                                                  |  |
|------|--------------------------------------------------|--|
| 8.1  | Dự án A                                          |  |
| 8.2  | Dự án B                                          |  |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |  |
| 9.1  | Dự án A                                          |  |
| 9.2  | Dự án B                                          |  |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |  |
| 10.1 | Dự án A                                          |  |
| 10.2 | Dự án B                                          |  |

Ngày 18 tháng 06 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Thị Lý